Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7214.99.91

Mã HS	7214.99.91
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 14:15:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72149991/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11297
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11297
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11297
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10614
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10565
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10565
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10565
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10565
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10565
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10565
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10617
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10617
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10617
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10617
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10617
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10618
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10618
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10618
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10618
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10618
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10618
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F10619
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10571
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10577
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10577
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10577
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10577
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10577
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10577
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10604
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10604
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10604
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10604
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10604
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10604
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10655
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10655
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10655
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10655

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10655
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10655
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10640
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10640
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10640
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10640
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10640
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10640
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10640
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10640
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10640
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10640
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10640
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10640
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10657
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10657
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10657
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10657
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10657
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10657
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10656
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10656
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10656
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10656
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10656
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10656

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10603
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10603
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10603
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10603
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10603
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10603
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10603
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10640
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10640
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10640
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10640
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10640
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10640
RCEP B	2022	2022	0	B!D10640
RCEP B	2023	2023	0	B!E10640
RCEP B	2024	2024	0	B!F10640
RCEP B	2025	2025	0	B!G10640
RCEP B	2026	2026	0	B!H10640
RCEP B	2027	2027	0	B!I10640
RCEP C	2022	2022	0	C!D10640
RCEP C	2023	2023	0	C!E10640
RCEP C	2024	2024	0	C!F10640
RCEP C	2025	2025	0	C!G10640
RCEP C	2026	2026	0	C!H10640
RCEP C	2027	2027	0	C!I10640
RCEP D	2022	2022	0	D!D10639

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10639
RCEP D	2024	2024	0	D!F10639
RCEP D	2025	2025	0	D!G10639
RCEP D	2026	2026	0	D!H10639
RCEP D	2027	2027	0	D!I10639
RCEP E	2022	2022	0	E!D10643
RCEP E	2023	2023	0	E!E10643
RCEP E	2024	2024	0	E!F10643
RCEP E	2025	2025	0	E!G10643
RCEP E	2026	2026	0	E!H10643
RCEP E	2027	2027	0	E!I10643
RCEP F	2022	2022	0	F!D10640
RCEP F	2023	2023	0	F!E10640
RCEP F	2024	2024	0	F!F10640
RCEP F	2025	2025	0	F!G10640
RCEP F	2026	2026	0	F!H10640
RCEP F	2027	2027	0	F!I10640
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9845
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9845
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9845
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9845

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 5%, VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7214.99 có 6 dòng thuế; dòng 7214.99.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng.	7214.99.11 Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng; 7214.99.19 Loại khác; 7214.99.92 Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng; 7214.99.93 Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng; 7214.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7214.99.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7214.99.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11297), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.